

Số: 128/2020/CIAS

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 7 năm 2020

V/v: Báo cáo tài chính Quý II/2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Mã chứng khoán: CIA

Trụ sở chính: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa

Điện thoại: 0258.6265588

Fax: 0258.6266262

Người thực hiện công bố thông tin: Ông TRẦN XUÂN BÌNH

Chức vụ: Kế toán trưởng

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2020 và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế tại báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh, tại địa chỉ www.cias.vn.

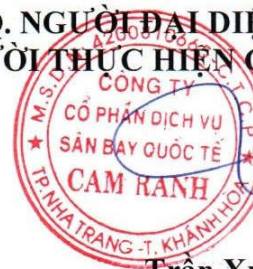
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu gửi kèm: Báo cáo tài chính riêng, hợp nhất Quý II/2020 và công văn giải trình của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.

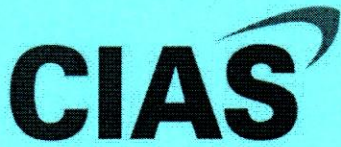
Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VT;

**TU. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Trần Xuân Bình



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY
QUỐC TẾ CAM RANH**

**Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp. Cam
Ranh, Khánh Hòa
MST: 4200810665**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2/2020

1. Bảng Cân đối kế toán - Mẫu số B01a-DN
2. Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Mẫu số B02a-DN
3. Bảng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03a-DN
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính - Mẫu số B09a-DN

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 6 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mã	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		149.626.934.187	156.704.223.577
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	67.060.165.217	65.437.810.105
111	1. Tiền		13.060.165.217	65.437.810.105
112	2. Các khoản tương đương tiền		54.000.000.000	
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.660.555.037	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.660.555.037	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		76.849.676.417	85.859.344.660
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	7.153.346.250	7.680.966.952
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		606.076.509	1.112.763.776
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	59.000.000.000	73.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	10.090.253.658	3.565.613.932
140	III. Hàng tồn kho	7	2.809.476.396	3.426.484.379
141	1. Hàng tồn kho		2.809.476.396	3.426.484.379
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.247.061.120	1.980.584.433
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.057.340.921	1.816.124.879
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		25.045.403	161.493.873
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	164.674.796	2.965.681
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200.978.511.277	206.940.449.953
220	I. Tài sản cố định		14.535.635.537	15.928.426.535
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	14.435.128.877	15.788.346.539
222	- Nguyên giá		24.906.329.256	24.906.329.256
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.471.200.379)	(9.117.982.717)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	100.506.660	140.079.996
228	- Nguyên giá		523.840.000	523.840.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(423.333.340)	(383.760.004)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		1.823.997.153	1.833.477.153
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.823.997.153	1.833.477.153
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	175.247.285.479	180.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		131.000.000.000	131.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		49.000.000.000	49.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.752.714.521)	
260	IV. Tài sản dài hạn khác		9.371.593.108	9.178.546.265
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	7.731.157.792	9.178.546.265
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		1.640.435.316	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		350.605.445.464	363.644.673.530

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2019
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		29.808.370.603	14.789.928.856
310	I. Nợ ngắn hạn		29.778.370.603	14.729.928.856
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	3.892.852.238	6.379.013.592
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		69.103.223	261.634.723
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	810.408.589	485.377.563
314	4. Phải trả người lao động		1.088.318.295	3.045.900.951
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	2.278.370.070	1.958.915.641
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	20.957.398.352	1.893.217.231
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		681.919.836	705.869.155
330	II. Nợ dài hạn		30.000.000	60.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	30.000.000	60.000.000
400	B. NGUỒN VỐN		320.797.074.861	348.854.744.674
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	320.797.074.861	348.854.744.674
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		197.099.040.000	197.099.040.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		197.099.040.000	197.099.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		117.514.566.206	117.580.766.206
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.143.730.451	4.143.730.451
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.622.844.093	29.614.313.906
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.205.968.715	11.871.779.811
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(6.583.124.622)	17.742.534.095
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		350.605.445.464	363.644.673.530

ngduat

Trần Xuân Bình

Nguyễn Đình Việt
Người lập

Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng



Phạm Quang Minh
Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 6 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 2

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	8.416.073.476	30.511.485.007	26.476.733.715	57.398.130.531
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	8.416.073.476	30.511.485.007	26.476.733.715	57.398.130.531
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	9.355.486.645	21.370.139.553	24.552.956.813	42.309.419.931
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		(939.413.169)	9.141.345.454	1.923.776.902	15.088.710.600
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.721.867.940	12.824.640.010	3.103.572.356	13.710.534.148
22	7. Chi phí tài chính	21	4.778.847.397	393.973.585	4.778.847.397	694.872.635
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	171.428.571	-	321.428.571
25	8. Chi phí bán hàng	22	730.858.461	3.216.957.171	3.460.148.597	6.128.108.899
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	2.194.857.527	4.159.320.955	5.052.398.494	7.140.667.804
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.922.108.614)	14.195.733.753	(8.264.045.230)	14.835.595.410
31	11. Thu nhập khác		416.275	16.490.058	42.950.259	19.116.873
32	12. Chi phí khác		495.000	135.196	2.464.967	145.196
40	13. Lợi nhuận khác		(78.725)	16.354.862	40.485.292	18.971.677

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Báo cáo tài chính riêng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(6.922.187.339)	14.212.088.615	(8.223.559.938)	14.854.567.087
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	-	429.356.934	-	557.852.628
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(1.640.435.316)	-	(1.640.435.316)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(5.281.752.023)	13.782.731.681	(6.583.124.622)	14.296.714.459

Nguyễn Đình Việt

Nguyễn Đình Việt
Người lập

Trần Xuân Bình

Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng



Khánh Hòa, ngày 30 tháng 6 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(8.223.559.938)	14.854.567.087
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	1.392.790.998	1.448.374.410
03	Các khoản dự phòng	4.752.714.521	(34.431.802)
04	(Lãi)/ Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	20.774.780	-
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	(3.068.799.367)	(13.710.495.121)
06	Chi phí lãi vay	-	321.428.571
07	Các khoản điều chỉnh khác	-	397.137.536
08	Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(5.126.079.006)	3.276.580.681
09	(Tăng), giảm các khoản phải thu	(5.228.570.768)	6.747.131.679
10	Giảm hàng tồn kho	617.007.983	(5.152.530.219)
11	(Giảm), tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	(2.332.484.534)	2.159.333.244
12	(Tăng) chi phí trả trước	2.206.172.431	(71.654.194)
13	(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	(1.660.555.037)	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(695.515.900)	(68.343.000)
15	Thuế TNDN đã nộp	(112.822.236)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.068.590.510)	(452.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(13.401.437.577)	6.438.118.191
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	9.480.000	(1.071.760.824)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	14.500.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(16.320.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.173.002.109	9.311.369.256
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	16.682.482.109	(8.080.391.568)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.639.512.500)	(19.369.312.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.639.512.500)	(19.369.312.100)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.641.532.032	(21.011.585.477)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	65.437.810.105	27.987.070.622
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	(19.176.920)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	67.060.165.217	6.975.485.145

Nguyễn Đình Việt
Người lập

Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng

Phạm Quang Minh
Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 6 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Tại ngày 30/6/2020, vốn điều lệ Công ty là 197.099.040.000 VND, tương ứng 19.709.904 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tải liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- ▶ Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- ▶ Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.
- ▶ Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).

Cấu trúc Công ty

<u>Các đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại Chu Lai	Sân bay Chu Lai, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	Dịch vụ thương mại Hàng không
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại Phù Cát	Sân bay Phù Cát, Xã Cát Tân, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Dịch vụ thương mại Hàng không
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại Lào Cai	Nhà kiểm soát liên ngành Cửa khẩu Quốc tế đường bộ số II – Kim Thành, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.	Dịch vụ thương mại, bán hàng miễn thuế
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại Đà Nẵng	Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng.	Dịch vụ thương mại Hàng không

<u>Các đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh - Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Tuy Hòa	Cảng Hàng không Tuy Hòa, Phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Dịch vụ thương mại Hàng không

Thông tin về công ty con, công ty liên kết của Công ty được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 12.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được lập vào thời điểm lập báo cáo tài chính căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng, ngoại trừ hàng thực phẩm được xác định theo nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình/ vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 15 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản (XDCCB) dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để thực hiện các dự án đầu tư XDCCB (bao gồm chi phí xây dựng hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật các tài sản) cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển

đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành (20%).

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>30/6/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.219.799.644	6.197.018.580
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.840.365.573	59.240.791.525
Các khoản tương đương tiền	54.000.000.000	
	<u>67.060.165.217</u>	<u>65.437.810.105</u>

Các khoản tương đương tiền tại 30/6/2020 là tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Khánh Hòa với lãi suất từ 4%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP Khu vực Miền trung	1.208.113.394	-	681.979.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	4.564.859.161	-	4.015.219.650	-
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	405.353.000	-	85.470.000	-
Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	244.415.000	-	147.765.000	-
Trung tâm điều hành khai thác - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	39.895.000	-	334.565.000	-
Khác	690.710.695	-	2.415.968.302	-
	7.153.346.250	-	7.680.966.952	-

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết theo đối tượng				
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (i)	18.500.000.000	-	18.500.000.000	-
Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành (ii)	5.500.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam (iii)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
	59.000.000.000	-	73.500.000.000	-

- (i) Hợp đồng cho vay vốn số 01/HĐVV/AGS-CIAS ngày 28/04/2017, và Phụ lục số 03 ngày 07/11/2019 giữa Công ty và Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không, thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay 7,00%/năm.
- (ii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/LTAT-CIAS ngày 10/10/2018, và Phụ lục số 05 ngày 27/3/2020 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành gia hạn thời gian trả nợ là 30/09/2020, lãi suất cho vay 7,10%/năm.
- (iii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/Vietransimex-CIAS/2019 ngày 06/12/2019 và Phụ lục số 01 ngày 04/6/2020 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng hóa và vận tải thủy Việt Nam, thời hạn cho vay là 6 tháng, lãi suất cho vay 7,10%/năm.

6. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết theo số dư lớn				
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	89.904.109	-		-
Lãi cho vay	1.949.249.314	-	1.143.356.165	-
Tạm ứng thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	720.000.000	-
Tạm ứng nhân viên	6.410.360.075	-	258.206.038	-
Ký cược ký quỹ	1.371.539.063	-	1.316.454.803	-
BHXXH	243.717.834	-	109.157.108	-
Khác	25.483.263	-	18.439.818	-
	10.090.253.658	-	3.565.613.932	-

7. Hàng tồn kho

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	174.769.106	-	217.879.280	-
Công cụ, dụng cụ	258.214.442	-	346.633.211	-
Hàng hóa	2.376.492.848	-	2.861.971.888	-
	2.809.476.396	-	3.426.484.379	-

8. Chi phí trả trước

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	203.184.355	187.537.131
Chi phí bảo hiểm xe	58.324.045	109.598.695
Chi phí thuê mặt bằng	466.545.664	1.164.182.668
Chi phí cải tạo, công cụ dụng cụ xuất dùng cho quầy mỹ nghệ, nhà hàng	319.846.976	241.013.436
Khác	9.439.881	113.792.949
	1.057.340.921	1.816.124.879
Dài hạn		
Thi công nội thất quầy nhà hàng, café	6.648.298.468	7.805.288.843
Chi phí sửa chữa nhà điều hành, nhà để xe	24.225.122	172.446.098
Chi phí thi công, thiết kế và thương hiệu phở Lý Quốc Sư	869.304.903	1.141.185.057
Khác	189.329.299	59.626.267
	7.731.157.792	9.178.546.265

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2020	12.684.072.375	2.145.064.546	9.693.021.425	384.170.910	24.906.329.256
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2020	12.684.072.375	2.145.064.546	9.693.021.425	384.170.910	24.906.329.256
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2020	4.537.650.392	1.415.536.046	2.855.057.869	309.738.410	9.117.982.717
Khấu hao trong kỳ	568.355.016	178.352.724	583.004.922	23.505.000	1.353.217.662
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2020	5.106.005.408	1.593.888.770	3.438.062.791	333.243.410	10.471.200.379
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	8.146.421.983	729.528.500	6.837.963.556	74.432.500	15.788.346.539
Tại ngày 30/6/2020	7.578.066.967	551.175.776	6.254.958.634	50.927.500	14.435.128.877

▶ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.283.067.254 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2020	523.840.000	523.840.000
Tăng trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/6/2020	523.840.000	523.840.000
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2020	383.760.004	383.760.004
Khấu hao trong kỳ	39.573.336	39.573.336
Tại ngày 30/6/2020	423.333.340	423.333.340
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2020	140.079.996	140.079.996
Tại ngày 30/6/2020	100.506.660	100.506.660

▶ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 286.400.000 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh (*)	1.706.088.062	1.706.088.062
Sửa chữa, cải tạo nhà hàng, quầy bán hàng	117.909.091	127.389.091
	1.823.997.153	1.833.477.153

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan tới Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh. Tại ngày 30/6/2020, công trình vẫn đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư.

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	30.000.000.000	(4.752.714.521)	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (*)	51.000.000.000	-	51.000.000.000	-
	131.000.000.000	(4.752.714.521)	131.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-
	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/6/2020 như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT)	Sân bay Quốc Tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa. Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa	100%
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (CATC)	Sân bay Quốc Tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa. Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	100%
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS)	Sân bay Quốc Tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa. Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	75%
Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế (IDF)	Số nhà 027, Tổ 2, Đường Hưng Hóa, P. Duyên Hải, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai	Dịch vụ thương mại, bán hàng miễn thuế	65%

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2020 như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội (HASTCO)	Tầng 3, tòa nhà NTS, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội	Dịch vụ thương mại, du lịch	49%

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi trái phiếu phải trả	37.832.800	733.348.700
Chi phí trang phục	-	250.000.000
Chi phí thuê mặt bằng	1.318.856.188	432.320.000
Chi phí quản lý điều hành	566.090.378	337.901.426
Khác	355.590.704	205.345.515
	2.278.370.070	1.958.915.641

14. Phải trả khác

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Cổ tức	19.471.282.400	1.400.890.900
Kinh phí công đoàn	251.426.957	225.894.809
Các khoản bảo hiểm	81.811.312	10.777.380
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.152.877.683	255.654.142
	20.957.398.352	1.893.217.231
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	60.000.000
	30.000.000	60.000.000

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	683.472.424	683.472.424	976.240.203	976.240.203
Cảng Hàng Không Quốc Tế Cam Ranh - CN Tổng Công Ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	134.164.267	134.164.267	1.217.434.243	1.217.434.243
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - CN Tổng Công Ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	351.837.578	351.837.578	-	-
Cảng Hàng Không Chu Lai - CN Tổng Công Ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	197.185.793	197.185.793	41.083.272	41.083.272
Khác	2.526.192.176	2.526.192.176	4.144.255.874	4.144.255.874
	3.892.852.238	3.892.852.238	6.379.013.592	6.379.013.592

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Trong kỳ		30/6/2020	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	370.932.727	1.437.501.006	1.864.238.568	-	797.670.289
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	112.822.236	112.822.236	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.965.681	1.622.600	245.192.492	94.599.077	164.674.796	12.738.300
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
	2.965.681	485.377.563	1.802.515.734	1.965.837.645	164.674.796	810.408.589

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quý đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2019	110.999.820.000	84.877.337.994	1.319.333.390	46.206.579.018	4.143.730.451	416.894.111	247.963.694.964
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	17.742.534.095	-	-	17.742.534.095
Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi	15.000.000.000	1.319.333.390	(1.319.333.390)	-	-	-	15.000.000.000
Chào bán cổ phiếu ra công chúng (**)	60.000.000.000	31.384.094.822	-	-	-	-	91.384.094.822
Phân phối lợi nhuận (*)	11.099.220.000	-	-	(34.334.799.207)	-	-	(23.235.579.207)
Tại ngày 01/01/2020	197.099.040.000	117.580.766.206	-	29.614.313.906	4.143.730.451	416.894.111	348.854.744.674
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quý đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2020	197.099.040.000	117.580.766.206	-	29.614.313.906	4.143.730.451	416.894.111	348.854.744.674
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	(6.583.124.622)	-	-	(6.583.124.622)
Khác	-	(66.200.000)	-	-	-	-	(66.200.000)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(21.408.345.191)	-	-	(21.408.345.191)
Tại ngày 30/6/2020	197.099.040.000	117.514.566.206	-	1.622.844.093	4.143.730.451	416.894.111	320.797.074.861

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2020	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2019	Tỷ lệ vốn góp
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (*)	96.231.520.000	48,82%	96.231.520.000	48,82%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5.666.620.000	2,88%	5.235.370.000	2,66%
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital	11.000.000.000	5,58%	11.000.000.000	5,58%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	10.827.560.000	5,49%	10.827.560.000	5,49%
Các cổ đông khác	73.373.340.000	37,23%	73.804.590.000	37,45%
	197.099.040.000	100%	197.099.040.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	197.099.040.000	110.999.820.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	86.099.220.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	197.099.040.000	197.099.040.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.400.890.900	59.838.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	19.373.963.400	33.299.184.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>19.373.963.400</i>	<i>33.299.184.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	1.303.571.900	20.858.911.700
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>1.303.571.900</i>	<i>20.858.911.700</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	11.099.220.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>-</i>	<i>11.099.220.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	19.471.282.400	1.400.890.900
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền</i>	<i>19.471.282.400</i>	<i>1.400.890.900</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng cổ phiếu</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

d. Cổ phiếu

	30/6/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.709.904	19.709.904
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu phổ thông	19.709.904	19.709.904
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu phổ thông	19.709.904	19.709.904

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

18. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
	VND	VND
Doanh thu	26.476.733.715	57.398.130.531
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	18.921.299.988	43.727.224.576
Dịch vụ vận tải	2.261.044.918	4.571.432.684
Doanh thu hợp tác kinh doanh	3.972.083.638	7.219.740.012
Doanh thu khác	1.322.305.171	1.879.733.259
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Doanh thu thuần	26.476.733.715	57.398.130.531

19. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
	VND	VND
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	17.771.276.416	31.094.941.027
Dịch vụ vận tải	3.341.900.444	4.783.019.673
Giá vốn hợp tác kinh doanh	3.275.292.983	5.965.911.620
Khác	164.486.970	465.547.611
	24.552.956.813	42.309.419.931

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	3.068.799.367	1.645.191.176
Lợi nhuận được chia	-	12.065.303.945
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	34.468.699	39.027
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	304.290	-
Khác	-	-
	3.103.572.356	13.710.534.148

21. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
	VND	VND
Lãi trái phiếu	-	321.428.571
Chi phí tài chính theo lãi suất thị trường của trái phiếu chuyển đổi	-	368.610.749
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.053.806	10.738.330
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	21.079.070	
Dự phòng đầu tư tài chính	4.752.714.521	(34.431.802)
Khác	-	28.526.787
	4.778.847.397	694.872.635

22. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.382.165.705	2.225.422.146
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	691.362.414	962.635.686
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.800.000	49.520.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.363.820.478	2.890.531.063
	3.460.148.597	6.128.108.899

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.535.126.990	3.519.073.621
Chi phí dụng cụ quản lý	625.368.736	138.160.232
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.913.562	129.976.098
Thuế phí và lệ phí	85.142.811	165.811.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	759.507.051	2.206.883.165
Chi phí bằng tiền khác	943.339.344	980.763.525
	5.052.398.494	7.140.667.804

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(8.223.559.938)	14.854.567.087
Các khoản điều chỉnh tăng	21.079.070	-
Các khoản điều chỉnh giảm	304.290	(12.065.303.945)
Thu nhập chịu thuế được ưu đãi	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(8.202.176.578)	2.789.263.142
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	557.852.628
Thuế thu nhập hiện hành	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại	(1.640.435.316)	-
	(1.640.435.316)	557.852.628

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	3.205.186.260	11.063.929.780
Chi phí nhân công	7.887.415.705	13.338.563.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.392.790.998	1.448.374.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.103.267.223	14.994.879.299
Chi phí khác bằng tiền	1.013.068.231	1.069.407.518
	21.601.728.417	41.915.154.633

26. Số liệu so sánh

Số liệu Bảng cân đối kế toán so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

27. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 30 tháng 6 năm 2020.



Nguyễn Đình Việt
Người lập



Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng



Phạm Quang Minh
Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 6 năm 2020